CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco

Ngày 31/03/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**37.1%**	**48.9%**

DT thuần
Q1/25
376
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0| -13.6%
YoY: ▲ 67.0| 21.6%

LN thuần
Q1/25
36.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼453| -92.6%
YoY: ▲ 18.6| 105%

LN sau thuế
Q1/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼454| -95.3%
YoY: ▲ 12.1| 119%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
19.8%
YoY: +/-▼ 105%

ROE (TTM)
Q1/25
16.0%
YoY: +/-▲ 0.3%

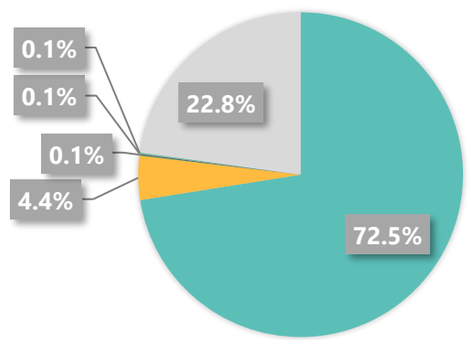
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,695 - 28,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,420
Số lượng CPLH (CP)	311,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	227,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.80
EPS	2,151
P/E	12.6

DT thuần
2024
1,684
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,554| -48.0%

LN thuần
2024
888
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 275| 44.9%

LN sau thuế
2024
685
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 212| 44.9%

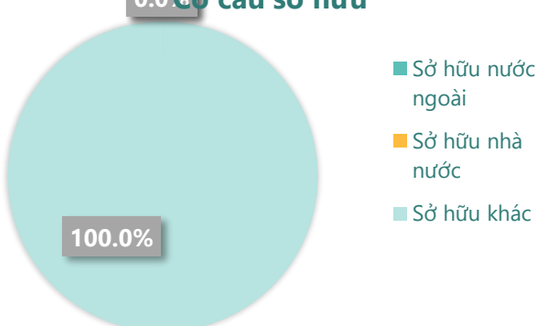
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Tập đoàn Taseco
- Đoàn Thị Phương Thảo
- Nguyễn Trần Tùng (Tổng giám đốc)
- Phạm Cao Cường
- Nguyễn Hồng Phúc
- Khác

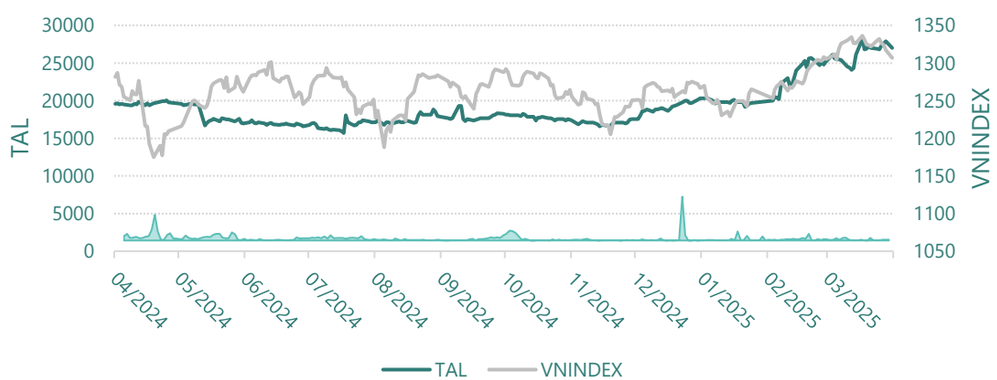
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



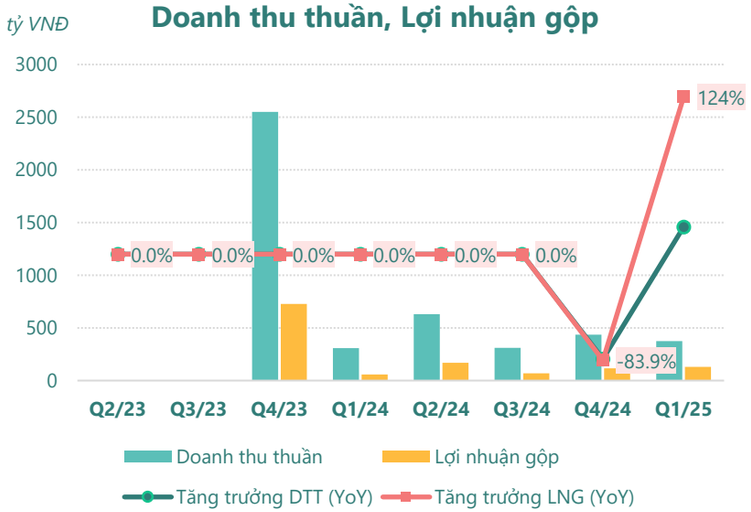
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



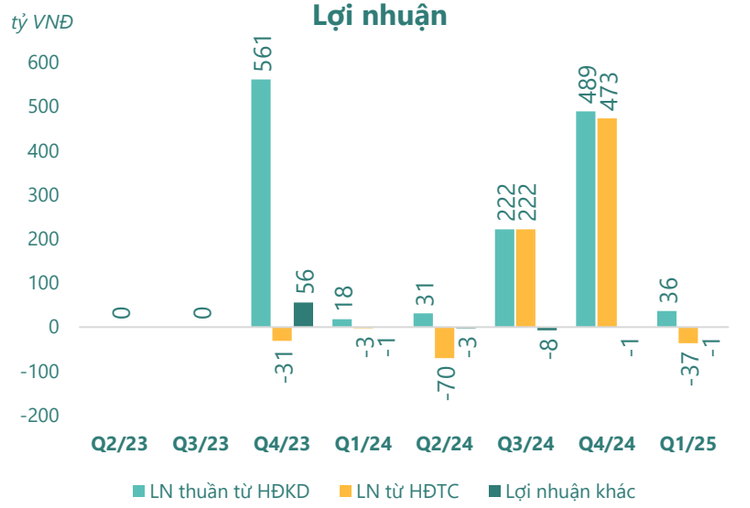
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



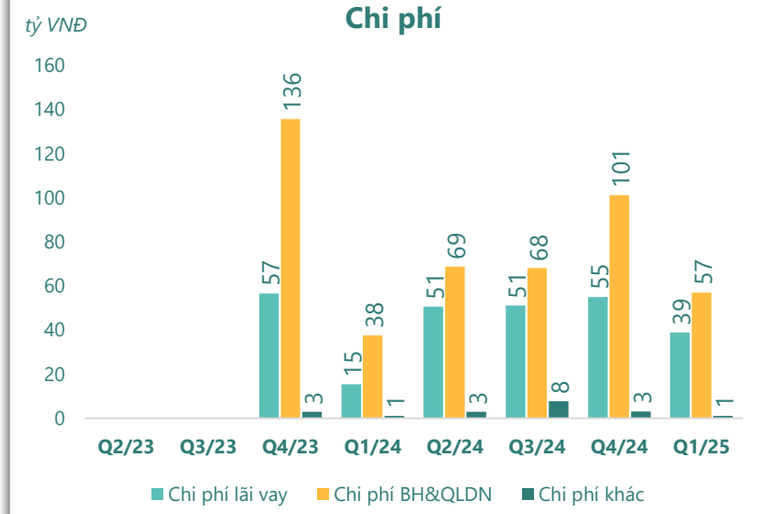
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



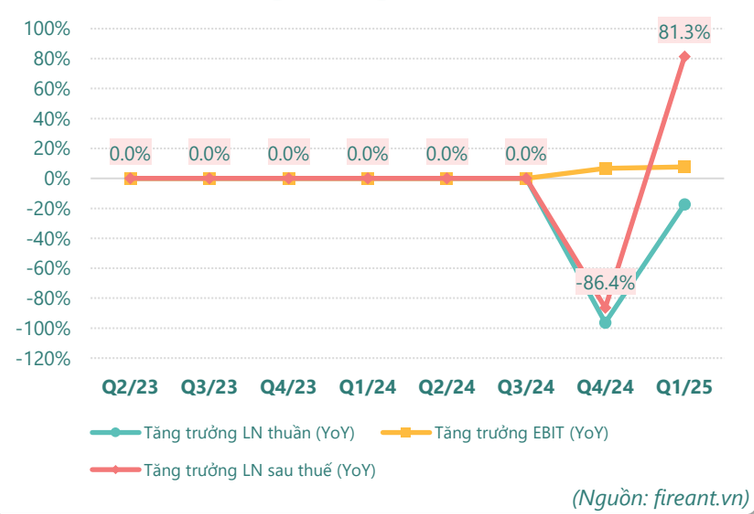
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



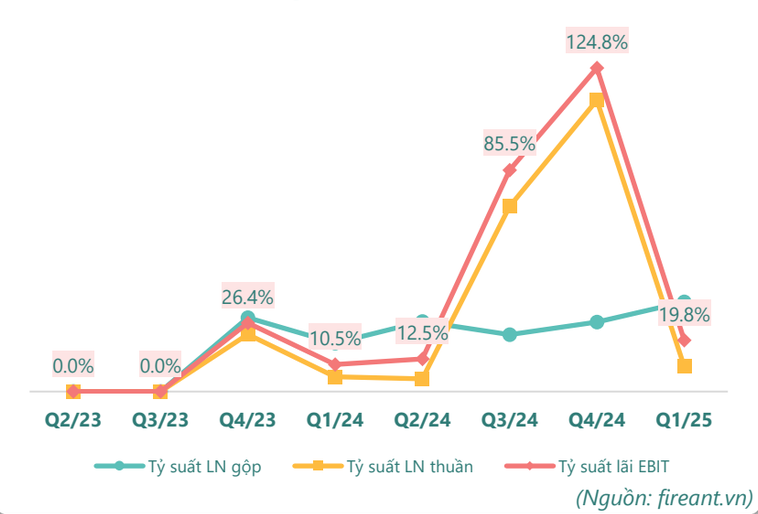
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



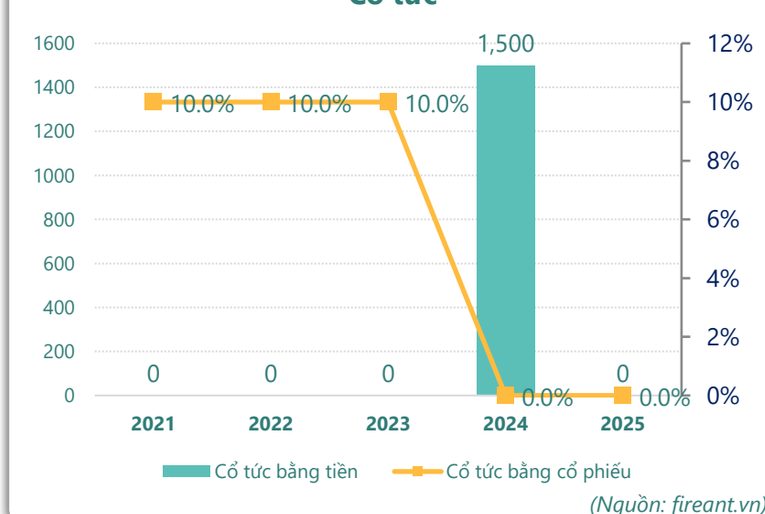
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

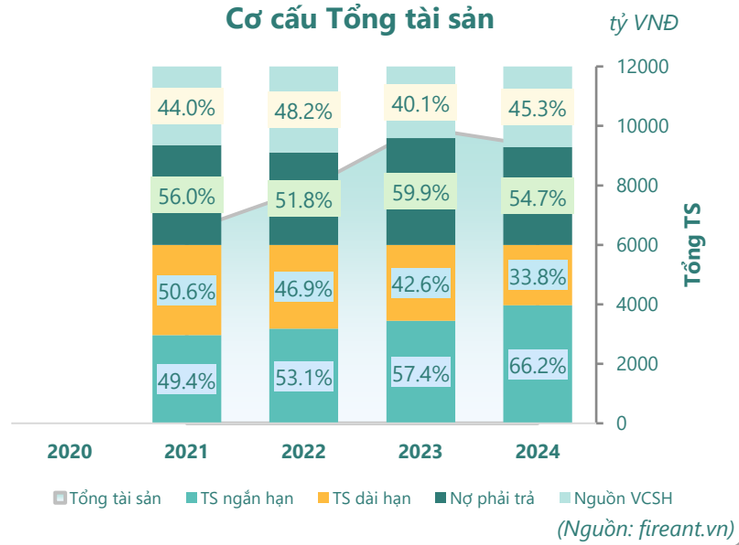
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

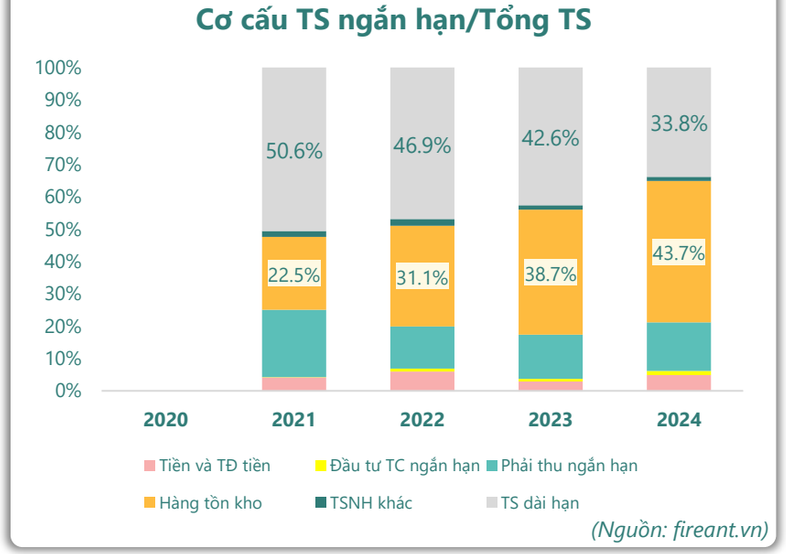
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



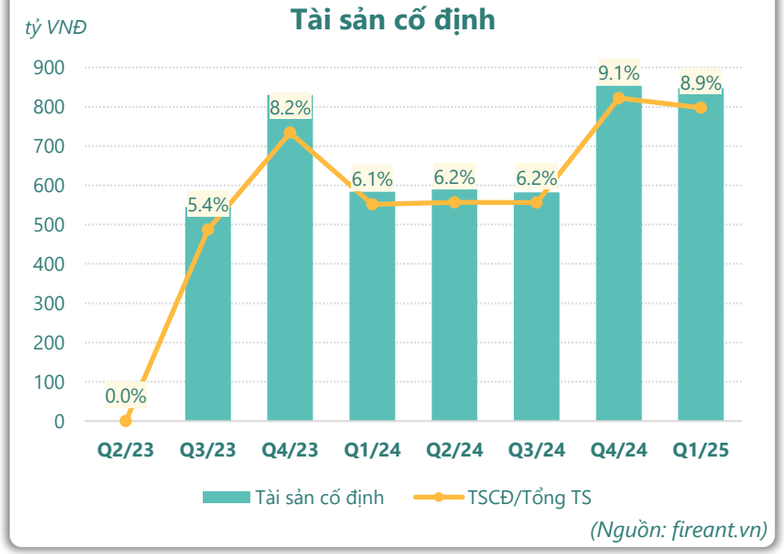
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



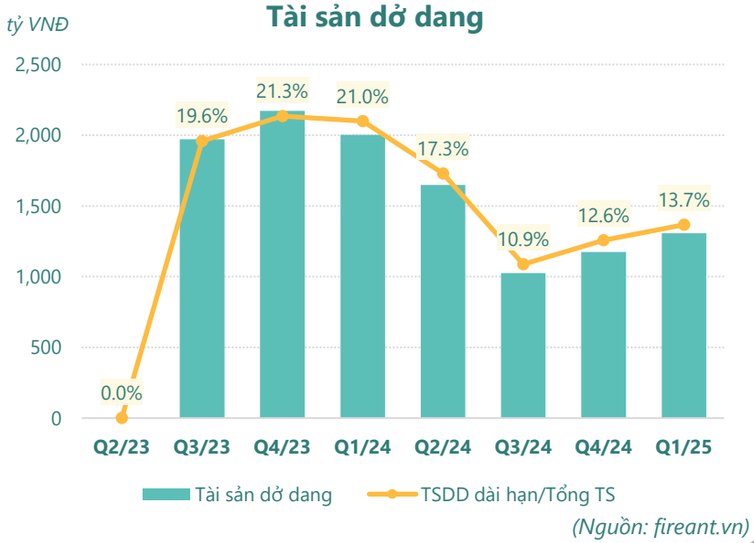
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



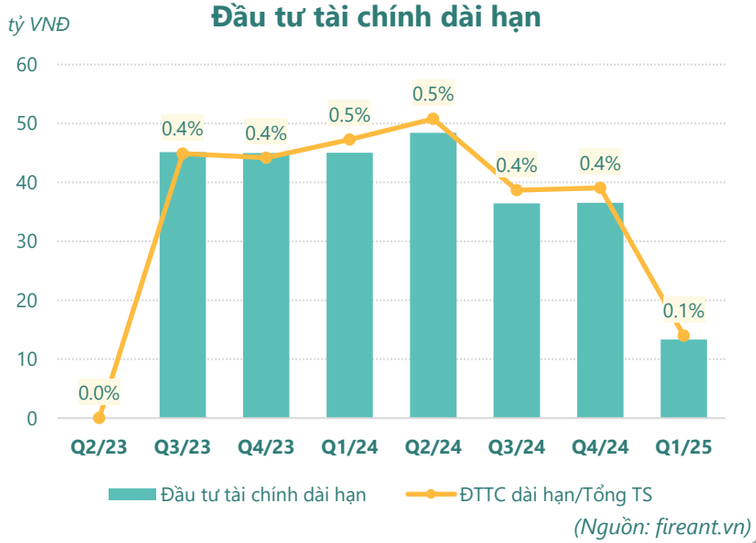
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



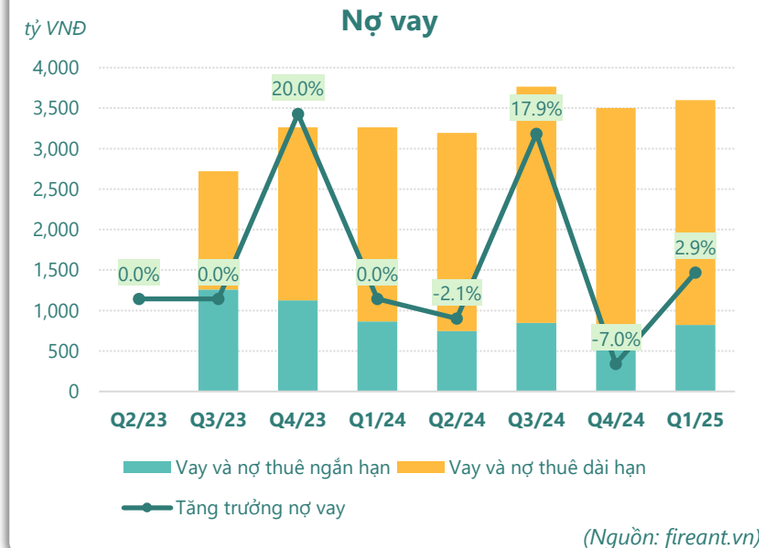
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

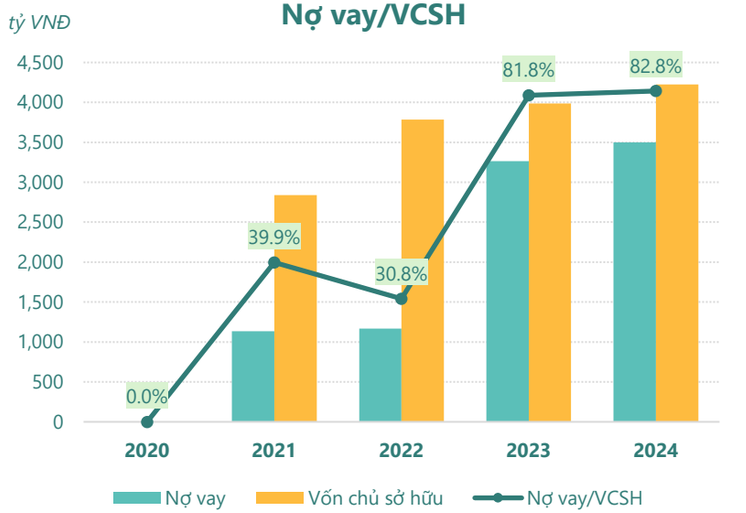
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

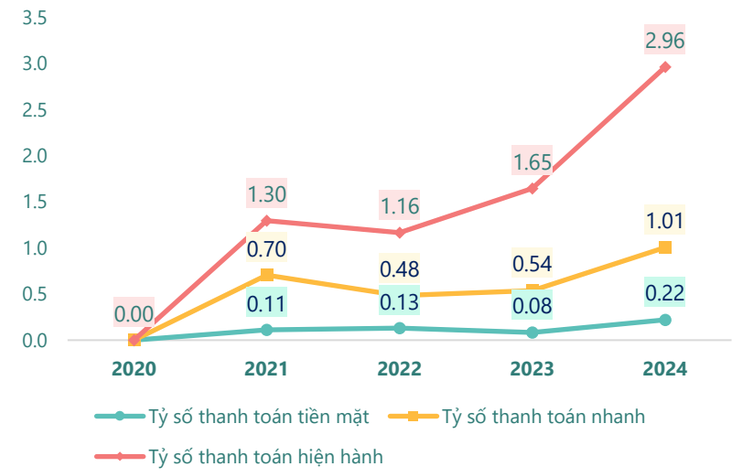
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



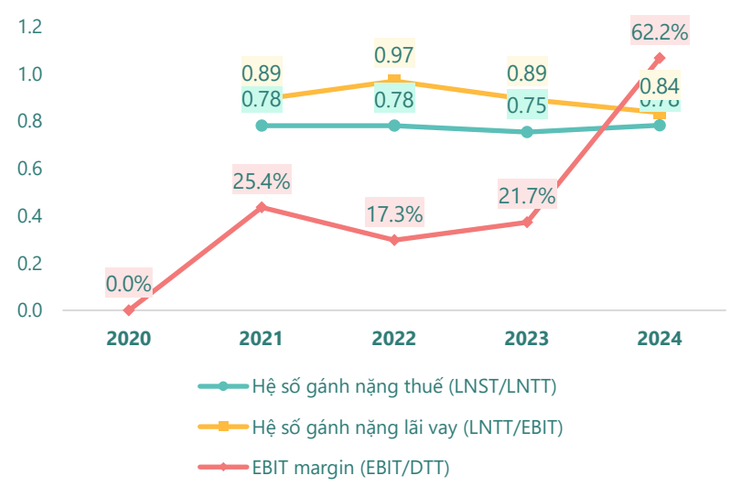
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



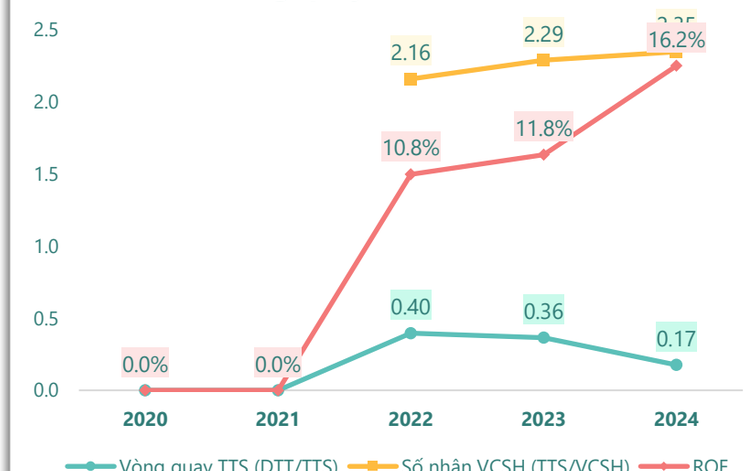
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



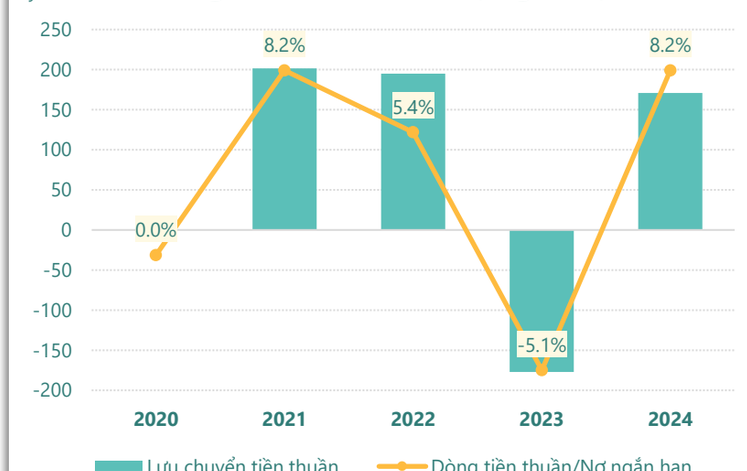
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**376**	**309**	**21.6%**	**1,684**	**3,238**	**-48.0%**
Giá vốn hàng bán	246	251	-2.0%	1,265	2,347	-46.1%
Lợi nhuận gộp	130	57.9	124%	420	890	-52.8%
Doanh thu HĐTC	5.97	14.1	-57.6%	922	85.1	983%
Chi phí TC	42.7	16.7	156%	201	99.2	103%
Chi phí lãi vay	39.0	15.4	153%	172	75.9	127%
LN trong công ty LKLD	**0.08**	**0.08**	**-0.1%**	**0.25**	**0.17**	**50.1%**
Chi phí bán hàng	11.5	2.58	344%	56.7	85.1	-33.3%
Chi phí QLDN	**45.5**	**35.1**	**29.8%**	**196**	**178**	**9.9%**
LN thuần từ HĐKD	36.3	17.7	105%	888	613	44.9%
Lợi nhuận khác	**-0.93**	**-0.80**	**-15.9%**	**-12.7**	**14.4**	**-188%**
LN trước thuế	35.3	16.9	109%	876	627	39.6%
Lợi nhuận sau thuế	**22.3**	**10.2**	**119%**	**685**	**473**	**44.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.2**	**6.70**	**202%**	**665**	**457**	**45.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-301	-125	-422	-745	-811	-48.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	-60.3	527	496	1,478	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	469	7.54	-69.7	166	-275	232
Tiền đầu kỳ	310	289	111	146	63.8	460
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.1**	**-178**	**35.6**	**-82.5**	**392**	**66.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	288	111	146	63.8	456	526

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,565**	**9,324**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	6,302	6,174	2.1%
Tiền và tương đương tiền	526	460	14.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	113	35.4%
Phải thu ngắn hạn	1,509	1,402	7.6%
Hàng tồn kho	3,968	4,079	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	145	120	20.9%
Tài sản dài hạn	**3,263**	**3,150**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	658	620	6.2%
Tài sản cố định	847	854	-0.8%
Bất động sản đầu tư	316	319	-1.0%
Tài sản dở dang	1,307	1,192	9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	36.5	-63.4%
Tài sản dài hạn khác	**82.9**	**89.4**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	38.2	39.7	-3.8%
Nợ phải trả	5,170	5,100	1.4%
Nợ ngắn hạn	**2,070**	**2,084**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	821	805	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	372	426	-12.8%
Nợ dài hạn	3,100	3,016	2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,778	2,695	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,395**	**4,224**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,395**	**4,224**	**4.0%**
Vốn điều lệ	3,119	2,970	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)